

Số: 08 /QĐ-MN20/7

Tuần Giáo, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình giáo dục nhà trường
Năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 20/7

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của bộ trưởng bộ giáo dục và đào tạo quyết định ban hành điều lệ trường MN về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số: 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục mầm non;

Căn cứ Biên bản họp thẩm định chương trình giáo dục nhà trường ngày 29/8/2025 của trường mầm non 20/7;

Xét đề nghị của chuyên môn trường mầm non 20/7 năm học 2025 - 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2025 - 2026. (Có Chương trình cụ thể đính kèm)

Điều 2. Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2025 - 2026 thay thế Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025 của trường Mầm non 20/7.

Điều 3. Viên chức, người lao động trường Mầm non 20/7 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Lưu: NT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Phương

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025 – 2026

(kèm theo QĐ số 08 /QĐ-MN20/7 ngày 29 tháng 8 năm 2025)

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của bộ trưởng bộ giáo dục và đào tạo quyết định ban hành điều lệ trường MN về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của của hiệu trưởng;

Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non;

Thông tư số: 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục mầm non;

Căn cứ Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2025 - 2026; kết quả thực hiện chương trình năm học 2024 - 2025 và căn cứ tình hình thực tế tại địa phương,

A. Đặc điểm tình hình:

Trường mầm non 20/7 được đặt tại Khối 20/7 Thị trấn tuần Giáo ở khu vực đông dân cư giao thông đi lại thuận tiện. Trường có cơ sở vật chất đảm bảo gồm 06 phòng học đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích, thoáng mát. Thiết bị dạy và học được trang bị đầy đủ, mang tính giáo dục cao, phù hợp với từng độ tuổi. Mỗi phòng học đều được trang bị ti vi, đầu DVD hỗ trợ việc dạy và học, đảm bảo an toàn yêu cầu giáo dục đối với từng độ tuổi trẻ, có hệ thống phòng cháy chữa cháy. Phòng y tế được trang bị đầy đủ thuốc và các dụng cụ y tế. Khu trung tâm và các điểm đã có nguồn nước sạch phục vụ cho hoạt động của cô và trẻ, có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh an toàn cho trẻ. Tổng số viên chức của trường: 17 đ/c, trong đó: VCQL 02; GV: 11; Nhân viên: 4 đ/c. 92,3% đội ngũ cán bộ QL, giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn, nhiệt tình năng động trong công việc, có 80% giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi các cấp, có khả năng tự tin xây dựng tạo môi trường và tổ chức hoạt động “Lấy trẻ làm trung tâm” và ứng dụng phương pháp giáo dục Steam vào các hoạt động giáo dục trong nhà trường. Trường có 06 lớp với học sinh 148 cháu.

*** Thuận lợi**

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của sở giáo dục đào tạo. Sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng ủy, UBND, HĐND xã Tuần Giáo và các cơ quan ban ngành trong xã.

- Ban giám hiệu nhà trường trẻ khỏe có trình độ chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc, có kế hoạch chỉ đạo mọi hoạt động của nhà trường thống nhất xuyên suốt năm học.

- Có đội ngũ giáo viên có trình độ và năng lực công tác, yêu nghề mến trẻ, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý thức học tập vươn lên trong công tác.

- Địa điểm trường gần khu tập trung dân cư nên việc rất thuận tiện cho việc đưa con em ra lớp

- Phần lớn học sinh đã biết sử dụng tiếng phổ thông để giao tiếp với cô giáo và các bạn.

*** Khó khăn**

- Trường còn 01 lớp đóng trên địa bàn của bản, hiểu biết của các bậc phụ huynh còn hạn chế nên ảnh hưởng không ít tới chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

- Diện tích khuôn viên còn chật hẹp chưa đảm bảo diện tích cho trẻ hoạt động..Thiếu các phòng chức năng và các phòng làm việc của BGH.

Kết quả Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ năm học 2024 - 2025.

Tổng số 06 nhóm, lớp (02nhóm trẻ, 04 lớp mẫu giáo, riêng mẫu giáo 5 tuổi: 02), 165 trẻ (39 nhà trẻ, 131 mẫu giáo, riêng mẫu giáo 5 tuổi: 50)

Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch Phòng Giáo dục huyện giao.

Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng:

Nhà trường thực hiện tốt công tác bán trú, tổ chức cho 100% trẻ ăn ngủ tại trường. 100% số trẻ được đảm bảo an toàn thân thể - tinh thần.

Phối kết hợp với trạm y tế thị trấn khám bệnh và phát thuốc cho trẻ, thực hiện công tác cho trẻ uống vitamin A, thuốc tẩy giun đúng lịch.

100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối, được theo dõi bằng biểu đồ tăng trưởng, không có trường hợp trẻ bị tai nạn, ngộ độc thực phẩm ở trường lớp.

Kết quả

- CN Bình thường: 157/165 đạt tỷ lệ 95.2%;
- SDD thể NC: 7/165 đạt tỷ lệ 4.2%
- Thừa cân: 1/164 tỷ lệ 0.6%
- CC bình thường: 154/165 đạt tỷ lệ 93.3%;
- SDD thể TC 11/164 = 6.7%
- Cân nặng theo chiều dài/chiều cao bình thường: 102/102 đạt 100%
- Cân nặng theo chiều dài/chiều cao béo phì: 0/102 đạt 0%
- BMI bình thường: 61/63 = 96.8%
- BMI thừa cân: 1/63 = 1,6%
- BMI thừa cân: 1/63 = 1,6%
- Bé sạch: 165/165 trẻ đạt tỷ lệ 100%,
- Sâu răng: 83/165 cháu chiếm tỷ lệ 50,3%
- Khuyết tật: 02 cháu = 1,2%
- Viêm mũi: 14/165 = 8.5%,
- Nhà trường đã triển khai và thực hiện đầy đủ thông tư liên tịch số

13/2016/TTLT – BYTBGDĐT ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học.

Chất lượng giáo dục

Nhà trường triển khai và thực hiện tốt các nội dung, chương trình giáo dục mầm non sửa đổi.

Duy trì tốt các buổi sinh hoạt chuyên môn hàng tháng, giải quyết kịp thời những vướng mắc trong quá trình thực hiện của giáo viên ở các nhóm lớp.

Thường xuyên nghiên cứu nội dung chương trình, đầu tư kinh phí mua sắm tài liệu tham khảo, đồ dùng, đồ chơi phục vụ cho công tác dạy và học.

100% nhóm, lớp thực hiện chương trình GD mầm non đã sửa đổi, bổ sung

Giáo viên nắm bắt, thực hiện tốt nội dung chương trình.. Trẻ đạt được các yêu cầu phát triển theo từng lĩnh vực ở các độ tuổi.

- Bé chăm: 155/165 cháu đạt 93,9%
- Bé ngoan: 155/165 cháu đạt 93,9%
- Bé sạch: 165/165 cháu đạt 100%
- Bé an toàn: 165/165 cháu đạt 100%

Tổng số trẻ được đánh giá theo mục tiêu phát triển của các độ tuổi. 161/165 trẻ đạt 100 % (02 trẻ KT không đánh giá)

Số trẻ đạt mục tiêu phát triển của các độ tuổi: 161/163 đạt 98.8%

100% các khối lớp thực hiện nội dung, chương trình đổi mới theo hình thức tổ chức chăm sóc giáo dục trẻ nhằm phát triển trí tuệ, đạo đức thẩm mỹ, giáo dục lao động, phát

triển các quá trình tâm lý...chú trọng cho trẻ làm quen với các chữ cái và hình thành những biểu tượng toán sơ đẳng ở lớp mẫu giáo 5 tuổi.

*** Kết quả các Hội thi**

Cấp trường có 87/165 trẻ tham gia thi Bé khỏe bé ngoan cấp trường đạt 04 giải xuất sắc; 21 giải Nhất, 20 giải Nhì, 25 giải Ba, 13 giải KK.

Cấp huyện : Có 9 trẻ tham gia thi BKBN cấp huyện 9/9 trẻ đạt danh hiệu BKBN cụ thể đạt 04 giải xuất sắc, 03 giải nhất, 01 giải nhì

*** Sứ mệnh**

Trường Mầm non 20/7 xã Tuần Giáo Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hạnh phúc; phát triển toàn diện cho trẻ; tạo nền tảng vững chắc cho bậc học tiếp theo.

*** Tầm nhìn**

- Trường MN 20/7 cam kết đến năm 2030, Trường Mầm non 20/7 trở thành cơ sở giáo dục chất lượng cao, đi đầu trong áp dụng phương pháp giáo dục hiện đại và lấy trẻ làm trung tâm. Trở thành đại diện tiêu biểu về chất lượng giáo dục nuôi dạy trẻ của xã Tuần Giáo Chúng tôi cam kết tiên phong trong việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Từ đó giúp trẻ đạt tới tiềm năng tối đa của bản thân, xây dựng nền tảng học tập trọn đời để trở thành những người có tư duy độc lập, tinh thần hợp tác và trở thành những công dân có trách nhiệm trong xã hội hiện đại, hướng tới hội nhập quốc tế.

*** Giá trị cốt lõi của nhà trường**

Tự hào – Luôn tin tưởng vào những gì chúng tôi đang làm và tạo ảnh hưởng tới thế hệ trẻ mầm non thông qua những hành động và giá trị của mình.

Trách nhiệm – Luôn hướng tới việc mang lại những giải pháp có lợi cho nhà trường – gia đình với sự cam kết, trung thực và năng lực cao nhất.

Học hỏi – Liên tục và tích cực học hỏi để hoàn thiện hàng ngày và chia sẻ với mọi người.

Đổi mới – Luôn sáng tạo, đổi mới để dẫn đầu về chất lượng giáo dục nuôi dạy trẻ.

Quan tâm và tin tưởng – Lắng nghe, hỗ trợ và chân thành quan tâm trẻ để giúp trẻ phát triển tối đa thể chất – trí tuệ -tinh thần.

Với sự nỗ lực không ngừng của toàn thể đội ngũ và sự ủng hộ, tin tưởng của các bậc phụ huynh đến nay trường Mầm Non 20/7 đã có 148 em học sinh theo học từ độ tuổi từ 18 tháng đến 6 tuổi. Trường đang nỗ lực cống hiến, lao động miệt mài để từng bước xây dựng trường mầm non có chất lượng chăm sóc giáo dục tốt trong huyện.

A. MỤC TIÊU GIÁO DỤC MẦM NON

1. Mục tiêu chung

1. Mục tiêu giáo dục mầm non

Giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn của trẻ

2. Mục tiêu riêng

Hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phẩm chất cần thiết đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời để trở thành công dân tốt. Đồng thời tạo điều kiện cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 6 tuổi được làm quen với tiếng Anh thông qua các hoạt học chuyên biệt và các hoạt động khác. Giúp trẻ nghe và nhận diện, nhận biết được một số từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật đơn giản

quen thuộc bằng tiếng Anh theo từng độ tuổi.

- Mục tiêu của GD STEM: trang bị cho trẻ em những kỹ năng phù hợp với sự phát triển của thời đại mới đó là tư duy phản biện và sáng tạo, kỹ năng trao đổi và cộng tác, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng suy luận logic, phân tích và giải quyết vấn đề...

B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Chương trình giáo dục mầm non là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở tất cả các cơ sở giáo dục mầm non trên phạm vi cả nước; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục mầm non.

Chương trình giáo dục mầm non được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

2. Chương trình giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi”.

3. Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục mầm non.

C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Bảo đảm tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; bảo đảm tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hoà nhập vào cuộc sống.

2. Phù hợp với sự phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, hài hoà giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm lý, sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

2. Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng

chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hoà giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

1. Nhà trường có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

II. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định.

2. Cán bộ quản lý, giáo viên, có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

3. Nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

Địa điểm, diện tích, quy mô cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

IV. XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC

1. Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

2. Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.”

PHẦN HAI. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

1. Phát triển thể chất

Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

Thích nghi với chế độ sinh hoạt của trẻ.

Thực hiện được vận động cơ bản và vận động tinh theo độ tuổi.

Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh gọn, khéo léo, thăng bằng cơ thể)

Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

Thích ứng được với các hoạt động thể chất.

Thực hiện được một số hoạt động tự phục vụ và chăm sóc bản thân.

Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh khi được nhắc nhở..

Có khả năng làm một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển về nhận thức

Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

Có sự nhạy cảm của các giác quan.

Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.

Có một số khái niệm sơ đẳng về toán: Màu sắc, kích thước to nhỏ...

3. Phát triển về ngôn ngữ

Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

Có khả năng cảm nhận và biết hưởng ứng theo vần điệu, nhịp điệu của các bài thơ, bài hát, bản nhạc và ngữ điệu của lời nói.

Lật trang sách mà không cần sự trợ giúp.

Hồn nhiên trong giao tiếp.

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.

Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật quen thuộc gần gũi trong thiên nhiên và trong cuộc sống.

Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.

Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ.

Học kỳ I bắt đầu 8/9/2025. Ngày kết thúc học kỳ I 9/1/2026 (18 tuần thực học)

Học kỳ II bắt đầu 12/1/2025- kết thúc học kỳ II 22/5/2026. (17 tuần thực học)

Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chế độ sinh hoạt

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở các cơ sở giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

* Trẻ 18 – 24 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 18 - 24 THÁNG TUỔI

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

3. Trẻ 24 - 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 24 - 36 THÁNG TUỔI

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng/ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ngày/trẻ (chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày)
18 - 24 tháng	Cơm nát+ Sữa mẹ	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal
24 - 36 tháng	Cơm thường	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 lít – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.”

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 3 đến 12 tháng ngủ 3 giấc, mỗi giấc khoảng 90 - 120 phút.

- Trẻ từ 12 đến 18 tháng ngủ 2 giấc, mỗi giấc khoảng 90 - 120 phút.

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. Giáo dục

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) *Phát triển vận động*

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

- Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.

- Các cử động bàn tay, ngón tay.

b) *Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.

- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.

- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn

- *Làm quen một số món ăn: Xôi, cá nướng...*

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Phát triển vận động.

Nội dung	18 – 24 tháng	24 - 36 tháng tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Tập hít thở - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên - Chân: dang sang hai bên, ngồi xuống, đứng lên	- Hô hấp: Hít vào thật sâu, thở ra từ từ. - Cơ tay và bả vai: + 2 tay giơ lên cao, hạ xuống + 2 tay đưa sang ngang, hạ xuống + 2 tay đưa về phía trước- đưa về phía sau + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau - Lưng, bụng: + Nghiêng người sang 2 bên phải, trái + Vận người sang 2 bên phải, trái. + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên. + Ngửa người ra phía sau - Chân: + Đứng nhún chân + Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. + Bật tại chỗ, bật chụm tách chân
2. Các vận động cơ bản và phát triển tổ chức vận động ban đầu	- Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích. + Bò, trườn đến vật chuẩn + Trườn về phía trước + Bò về phía trước có mang vật trên lưng (túi cát) + Bò chui (dưới dây/ gậy kê cao/ chui qua cổng) - Tập đi, chạy: + Đi theo hướng thẳng. + Đi trong đường hẹp. + Đi bước qua dây + Đi bước qua vật cản. + Bước lên xuống bậc có vịn - Tập bước lên, xuống bậc thang + Đi có mang vật trên tay	- Tập bò, trườn: + Bò chui qua cổng + Bò trong đường hẹp + Bò về phía trước + Bò về phía trước có mang vật trên lưng + Bò chui dưới gậy/dây + Bò theo đường gấp khúc + Bò qua vật cản + Trườn qua vật cản + Trườn chui qua cổng - Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh + Đi bước qua vật kê cao + Đi trong đường hẹp + Đi có mang vật trên tay + Đi bước vào các ô + Đi theo đường gấp khúc có mang vật trên tay + Đi kết hợp chạy + Đi theo đường ngoằn ngoèo + Chạy theo hướng thẳng + Chạy đổi hướng + Đứng co 1 chân.

	+ Đi theo hiệu lệnh - Tập lăn, tung, ném: + Ngồi lăn bóng bằng 2 tay. + Ngồi lăn bóng và bò tới lấy đồ chơi + Đứng ném, tung bóng + Ném bóng bằng 1 tay + Tung bóng qua dây + Đứng ném bóng vào đích nằm ngang	- Tập nhún bật: + Bước qua vật cản + Bước lên xuống bậc cao 15cm + Bước lên xuống bậc có tay vịn + Bật xa bằng 2 chân + Bật qua vạch kẻ + Bật vào vòng + Nhún bật tại chỗ + Bật tiến về phía trước - Tung ném, bắt: - Tung bóng bằng 2 tay - Tung bắt bóng cùng cô - Tung bóng qua dây - Ném bóng về phía trước - Ném bóng trúng đích - Ném bóng qua dây - Ngồi lăn bóng
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt	- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren. - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Xếp chồng 4-5 khối - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau. - Tập xâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây. - Tập cầm bút tô- vẽ - Lật mở trang sách - Rót, nhào, khuấy, đảo, vò, xé. - Đóng cọc bàn gỗ - Nhón, nhặt đồ vật - Chắp ghép hình - Chồng- xếp 6-8 khối

b Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	18- 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau. - Làm quen chế độ ngủ một giấc - Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “ gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong ăn uống - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, uống - Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.

		- <i>Làm quen một số món ăn: Xôi, cá nướng...</i>
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh - Làm quen với rửa tay, lau mặt	- Trẻ tự phục vụ: xúc cơm, uống nước; mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt; chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: dao, kéo, phích nước; những nơi nguy hiểm: Ao, giếng, suối, nương nước bếp đang đun... không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm: trèo lan can, cho hạt đồ chơi vào mũi, miệng, tai..., và phòng tránh	

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

- Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Tên gọi, chức năng một số bộ phận cơ thể của con người.

- Tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.

- Tên gọi và đặc điểm nổi bật của một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.

- Một số màu cơ bản (đỏ, vàng, xanh), kích thước (to - nhỏ), hình dạng (tròn, vuông), số lượng (một - nhiều) và vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.

- Bản thân và những người gần gũi.

- Nhận biết được một số trang phục đặc trưng của dân tộc Thái, H'Mông.

- Nhận biết được một số vật dụng có thể gây cháy nổ, một số tín hiệu, phương tiện báo cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo cháy.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	18- 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị	- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. - Ngửi mùi của một số hoa, quả	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, (<i>trống to, trống nhỏ, trống cơm, thanh phách, xắc xô, đàn, kèn, chuông, đồng hồ...</i>) tiếng kêu của một số

giác	quen thuộc, gần gũi. - Ném vị của một số quả, thức ăn.	con vật (chó, mèo, gà vịt) quen thuộc. - Sờ nắn, ngửi... đồ vật, hoa quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, trơn (nhẵn) - xù xì - Ném vị của 1 số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua) - Một số tín hiệu, phương tiện báo cháy.
2. Nhận biết: - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi. - Một số phương tiện giao thông quen thuộc - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc - Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian - Bản thân, người gần gũi	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc. - Màu đỏ, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều. - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.

		- Một số trang phục đặc trưng của dân tộc Thái, H'Mông. - Một số vật dụng có thể gây cháy nổ, một số tín hiệu, phương tiện báo cháy.
--	--	---

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.
- Nghe, hiểu được một số câu, từ ngắn đơn giản bằng tiếng việt trong giao tiếp hàng ngày

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
 - Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
 - Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.
- Phát âm được một số câu, từ ngắn đơn giản, rõ tiếng bằng tiếng việt trong giao tiếp hàng ngày.

c) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	18- 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì? - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi, đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói - Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?” ; “Như thế nào?” - Nghe các bài thơ, đồng dao, cao dao, hò, vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Nghe, hiểu được một số câu, từ ngắn đơn giản bằng tiếng việt trong giao tiếp hàng ngày

2. Nói	- Phát âm các âm khác nhau. - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì? - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản. - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	- Đọc được các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng được các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; “Thế nào?” : “Để làm gì?”; “Tại sao?” - Thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn <i>Phát âm được một số câu, từ ngắn đơn giản, rõ tiếng bằng tiếng việt trong giao tiếp hàng ngày.</i>
3. Làm quen với sách	Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	- Lắng nghe người lớn đọc sách - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.
- Có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo cháy.

c) Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	18- 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
----------	-------------------	--------------------

1. Phát triển tình cảm Ý thức về bản thân	Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc	Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
2. Phát triển kĩ năng xã hội - Môi quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.	- Giao tiếp với cô và bạn.	- Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - <i>Có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo cháy.</i> - Trẻ phối hợp được với bạn trong khi chơi
	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi.	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi.
- Hành vi văn hoá giao tiếp đơn giản	Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình,	- Tập cầm bút vẽ. - Xem tranh.	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình.

xem tranh		- Xem tranh truyện, ảnh về con vật quen thuộc, hoa, quả, PTGT gần gũi...
------------------	--	--

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. Giáo dục phát triển thể chất

a, Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.	1. Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lẩn - bắt bóng với cô. 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lẩn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.1 Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay. 3.2. Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. 1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. <i>Trẻ chỉ, nói được tên một số món ăn,... đặc trưng của dân tộc Thái, H'Mông..</i> 1.3. Ngủ 1 giấc buổi trưa. 1.4. Đi vệ sinh đúng nơi qui định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). 2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở. 3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. 3. 2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở. 3.3. <i>Biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt(nước nóng, nguồn điện, nguồn lửa</i>

2. Giáo dục phát triển nhận thức

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.1. Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. 1.2. <i>Nhận biết được một số trang phục đặc trưng của dân tộc Thái, H'Mông.</i> 1.3. <i>Nhận biết được một số vật dụng có thể gây cháy nổ, một số tín hiệu, phương tiện báo</i>

		<i>cháy.</i>
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ, lời nói	2.1. Bắt chước hành động đơn giản của những người thân. 2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi. 2.4. Chỉ /lấy /nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn. 2.5. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. 2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. 2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu. 2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. 2.7. Có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo cháy.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay... 1.2. Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ”,... 1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay 1.2. Trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào ?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) 1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng	2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt	2.1. Phát âm rõ tiếng. 2.2. Nghe, hiểu và phát âm được

và các câu	bơi, bé đi chơi... 2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	<i>một số câu, từ ngắn đơn giản, rõ tiếng bằng tiếng việt trong giao tiếp hàng ngày.</i> 2.3. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ... 3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).	3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. 3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ... 3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). 1.2. Thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi. 2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh. 2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. 2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. 2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở. 3.2. Bắt chước được một	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ă, vâng ạ. 3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi

	vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).
	3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. 3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn 3.5. Có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo cháy.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.
	4.2. Thích vẽ, xem tranh.	4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút đi màu, vẽ nguệch ngoạc).

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.

I – CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan, đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 – 36 tháng tuổi.

3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

4. Hoạt động chơi tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

II – HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội; Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, tết cổ truyền, tết thiếu nhi (ngày 1/6)...))

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.
- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng và sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III – PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Dùng phương tiện trực quan (Vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành

a. Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (Sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b. Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c. Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (Trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; Bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

5. Nhóm phương pháp đánh giá nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến mặt phát triển của trẻ. Khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (Nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a. Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng, nhóm/ lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- + Trẻ dưới 2 tháng tuổi có khu vực đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi men và chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan, các thiết bị đồ chơi cho trẻ tập đi, tập vận động.

- + Trẻ 12 – 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách, tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi, vận động đơn giản.

- + Trẻ 24 – 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b. Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

V. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của chương trình giáo dục mầm non nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức và kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi trẻ trong các hoạt động, ghi lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Đánh giá qua bài tập.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24 và 36 tháng tuổi) dựa vào kết quả mong đợi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN BA. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phẩm chất cần thiết đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời để trở thành công dân tốt. Đồng thời tạo điều kiện cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 6 tuổi được làm quen với tiếng Anh thông qua các hoạt học chuyên biệt và các hoạt động khác. Giúp trẻ nghe và nhận diện, nhận biết được một số từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật đơn giản quen thuộc bằng tiếng Anh theo từng độ tuổi.

- Mục tiêu của GD STEM: trang bị cho trẻ em những kỹ năng phù hợp với sự phát triển của thời đại mới đó là tư duy phản biện và sáng tạo, kỹ năng trao đổi và cộng tác, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng suy luận logic, phân tích và giải quyết vấn đề...

1. Phát triển về thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Biết 1 số món ăn quen thuộc của người dân tộc Kinh, Thái, H.mông như: Khẩu xén, cơm lam, bánh dày....
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Phát triển về nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

Trẻ biết tìm tòi khám phá, giải quyết vấn đề từ đơn giản đến phức tạp. Tạo nền tảng vững chắc cho các kỹ năng học tập, kỹ năng suy luận logic phù hợp với sự phát triển của thời đại, mở rộng cơ hội học tập cho trẻ thông qua các tài nguyên học tập trực tuyến, trò chơi giáo dục, và các hoạt động tương tác số. Trẻ thực hiện được được các bước cơ bản

trong hoạt động khám phá liên quan đến khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học.(5E), (EDP)

3. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm thụ văn điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.
- Có khả năng nghe, nói 1 số từ tiếng Anh đơn giản theo yêu cầu của độ tuổi

4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Trẻ quan tâm tới cảnh đẹp, lễ hội của quê hương mình.
- Trẻ được tham quan trải nghiệm 1 số khu vui chơi, di tích lịch sử... của huyện

Tuần Giáo

- Trẻ được tham gia chăm sóc, gieo trồng các loại cây, hoa tạo môi trường Xanh – sạch – đẹp trong trường (lớp) của trẻ

5. Phát triển về thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

- Thông qua hoạt động tạo hình trẻ thực hiện được các bước cơ bản về công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật.(EDP)

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Chương trình thiết kế có 35 tuần, mỗi tuần có 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non được thực hiện nghiêm túc theo VB số 377/UBND - VHXXH ngày 21/8/2025 của UBND xã Tuần Giáo V/v triển khai thực hiện kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026

Kế hoạch chăm sóc, giáo dục được thực hiện theo chế độ sinh hoạt hàng ngày.

Thời điểm nghỉ hè, các ngày lễ tết, nghỉ học kì theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chế độ sinh sinh hoạt

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nề nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60- 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi :
+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là : 1230 - 1320 Kcal.

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong một ngày chiếm 50-55 % nhu cầu cả ngày : 615- 726 Kcal.

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn : Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30 % đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25 % năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu :

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 % - 20 % năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25 % - 35 % năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52 % - 60 % năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 - 2,0 lít / trẻ / ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút)

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. Giáo dục

2.1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm : phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

a. Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.
- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a. Phát triển vận động

Nội dung	3 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: hít vào, thở ra. - Tay: - Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên - Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái. Sang phải. - Chân: - Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. - Co duỗi chân.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2. Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	- Đi và chạy : + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nới bàn chân tiến, lùi.

	dịch dắc. + Đi trong đường hẹp.	tốc độ theo hiệu lệnh, dịch dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn.	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dịch dắc theo hiệu lệnh. + Chạy 18 m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120 m. + Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian + Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, dịch dắc + Bò chui qua cổng + Trườn về phía trước + Bước lên, xuống bậc cao (Cao 30 cm)	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay, bàn chân qua 3-4m + Bò dịch dắc qua 5 điểm + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2x0,6m + Trườn theo hướng thẳng + Trèo qua ghế dài 1,5x30cm + Trèo lên xuống 5 gióng thang.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5m. + Bò dịch dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 gióng thang (độ cao 1,5m so với mặt đất)
	- Tung, ném, bắt : + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 tay theo hàng ngang, hàng dọc.	- Tung, ném, bắt : + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Tung, ném, bắt : + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Đập và bắt được bóng bằng 2 tay + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.
	- Bật- nhảy : + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. +	- Bật- nhảy : + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35- 40 cm.	- Bật- nhảy : - Bật liên tục vào vòng; + Bật xa tối thiểu 50 cm

	Bật xa 20- 25 cm.	+ Bật – nhảy từ trên cao xuống (cao 30- 35 cm) + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cao 10- 15 cm. + Nhảy lò cò 3 m.	+ Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 50cm). - Bật tách – Khép chân qua 7 ô; - Bật qua vật cản 15 – 20 cm. + Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé, dán giấy - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi... - Gập giấy - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản - Tô, đồ theo nét. Tô màu kín, không chòem ra ngoài đường viền các hình vẽ; - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. - Tự mặc và cởi được quần áo;

b, Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc của người dân tộc Kinh, Thái, H.mông như: Khẩu xén, cơm lam, cá nướng, mèn mèn, bánh dày....	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Theo tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của người dân tộc Kinh, Thái, H.mông như: Khẩu xén, cơm lam, cá nướng, mèn mèn, bánh dày....	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống của người dân tộc Kinh, Thái, H.mông như: Khẩu xén, cơm lam, cá nướng, mèn mèn, bánh dày....

	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu, ăn, ngủ, vệ sinh.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
	- Trẻ được trải nghiệm chế biến 1 số đồ ăn đơn giản trong các chủ đề hợp lý		
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: Ăn, ngủ đúng giờ, ăn chín, uống sôi, không ăn các thức ăn ôi, thiu, quả xanh, quả lạ, uống nước lã, nước bẩn - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.		
	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.	
	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: Tắm ao, suối, trèo bàn, ghế, lan can, trèo cây, tự ý uống thuốc, nghịch dao, kéo, cung tên, nổ tự chế, cưỡi trâu, chạy theo xe, bếp củi đang đun, phích nước nóng, ổ cắm điện, dao, kéo, cung tên, vỏ hộp thuốc trừ sâu, trừ cỏ ... - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: Nói với người lớn khi ngã chảy máu, kêu cứu khi có người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục của mình, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt..., và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Biết số điện thoại của bố mẹ địa chỉ gia đình. - Thực hiện 1 số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên vỉa hè, đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi trên xe máy. - Không trèo cây, tường rào...		

2. 2. Giáo dục phát triển nhận thức.

a. Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.

- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.
- Các bước cơ bản trong hoạt động khám phá liên quan đến khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học. (5E)

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo quy tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định lượng trong không gian và định hướng thời gian.

c. Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a. Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người.	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	Chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	
2. Đồ vật - Đồ dùng, đồ chơi - Phương tiện giao thông	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi: quả cón, quả pao, cù... - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc: xe ô tô, xe tải, xe máy,	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi: quả cón, quả pao, cù, điều.... - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1- 2 dấu hiệu: xe ô tô, xe tải, xe máy, xe cầu hàng, các loại máy hỗ trợ con người trong công việc hàng ngày (Máy xúc, máy ủi, xe lu...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2- 3 dấu hiệu: ô tô, xe tải, xe máy, xe cầu hàng, các loại máy hỗ trợ con người trong công việc hàng ngày (Máy xúc, máy ủi, xe

			lu...)
3. Động vật, thực vật.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc: con gà, con mèo, con lợn, con vịt, con chó, con trâu, cây ban, cây khế, cây cam, quả dưa hấu, quả khế, quả cam, quả bưởi.....	- Đặc điểm nổi bật bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người: con gà, con mèo, con lợn, con vịt, con chó, con trâu, cây ban, cây khế, cây cam, quả dưa hấu, quả khế, quả cam, quả bưởi.....- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1- 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả: con gà, con mèo, con lợn, con vịt, con chó, con trâu, cây ban, cây khế, cây cam, quả dưa hấu, quả khế, quả cam, quả bưởi..... - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2- 3 dấu hiệu.
	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	
4. Một số hiện tượng tự nhiên - Thời tiết, mùa. - Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Nước - Không khí, ánh	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày: Nước mót, nước suối, nước giếng...	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Các nguồn nước trong môi trường sống: Nước mót, nước suối, nước giếng.... - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật, cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.

sang - Đất, đá, sỏi		cách bảo vệ nguồn nước.
	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	

b, Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3- 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự, đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10
	- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm - Tách một nhóm đối tượng thành nhóm nhỏ hơn.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	
		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe, số điện thoại...)	
2. Xếp tương ứng	- Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo quy tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
			Tạo ra quy tắc sắp xếp
4, Đo lường		- Đo độ dài 1 vật bằng 1 đơn vị đo - Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.
	- Sử dụng các hình học để lắp	Chắp ghép các hình, hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích, theo yêu cầu	

	ghép.		- Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải – tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trên - phía dưới, phía trước- phía sau, phía phải – phía trái). - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trên - phía dưới, phía trước- phía sau, phía phải – phía trái) so với bản thân trẻ, so với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.

c. Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. - Tên lớp mẫu giáo, tên công việc của cô. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. - Tên, địa chỉ của trường, lớp, tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình - Các thành viên trong gia đình nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. - Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
2. Một số nghề trong xã hội	- Tên gọi sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến: làm ruộng, nướng, dệt thổ cẩm, đan lưới, thầy thuốc...	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: làm ruộng, nướng, dệt thổ cẩm, đan lưới, thầy thuốc, đan lát...	
3. Danh lam thắng cảnh, các lễ hội, sự kiện văn hóa.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương:	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước: Lễ hội 20/7, lễ mừng lúa mới...	

	Lễ hội hoa ban,...	
--	--------------------	--

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- *Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi bằng tiếng Anh.*

b. Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.

- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp

- *Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động rất đơn giản, đơn giản, quen thuộc bằng tiếng Anh phù hợp với lứa tuổi;*

c. Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.

- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

- *Làm quen với tranh ảnh, minh họa chỉ người, đồ vật, sự vật, hành động, ký hiệu rất đơn giản và quen thuộc bằng tiếng Anh phù hợp với độ tuổi;*

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3- 4 Tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động rất đơn giản, đơn giản, quen thuộc bằng tiếng Anh - Nghe bài vắn, bài thơ, bài hát, rất đơn giản, đơn giản bằng tiếng Anh, phù hợp với lứa tuổi.		
2. Nói	- Phát âm được các tiếng của tiếng Việt. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn câu ghép.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn,

	- Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai ?; ‘cái gì ?’; ‘ở đâu ?’; ‘khi nào ?’. - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai ?; ‘cái gì ?’; ‘ở đâu ?’; ‘khi nào ?’; “Để làm gì”. - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- câu ghép khác nhau - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “tại sao?”; “có gì giống nhau?”; “có gì khác nhau?”; “do đâu mà có?”. - Đặt các câu hỏi "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?". - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng
	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp - Đọc thơ, ca dao, đồng giao, tục ngữ, hò vè. - Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động rất đơn giản, đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi bằng tiếng Anh		
	- Kể lại 1 vài tình tiết của chuyện đã được nghe - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. - Kể lại sự việc.	- Kể lại truyện đã được nghe - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự.
	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Đóng kịch	
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ...)		
	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện	- Nhận dạng một số chữ cái	- Nhận dạng các chữ cái
		- Tập tô, tập đồ các nét chữ.	
			- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.		
	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách	

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a. Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b. Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

- Quan tâm bảo vệ môi trường.

- Trẻ được thăm quan trải nghiệm 1 số khu vui chơi, di tích lịch sử... của huyện Tuần Giáo

- Trẻ được tham gia chăm sóc, gieo trồng các loại cây, hoa tạo môi trường Xanh – sạch – đẹp trong trường (lớp) của trẻ

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
1.Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân - Nhận biết và thể hiện cảm xúc với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh	- Tên, tuổi giới tính. - Những điều bé thích, không thích. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. - Biểu lộ trạng thái, cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động - Kính yêu Bác Hồ - Quan tâm đến cảnh đẹp,	- Tên, tuổi giới tính - Sở thích, khả năng của bản thân - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát; vận động; vẽ, nặn, xếp hình. - Kính yêu Bác Hồ - Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác, ngày sinh nhật Bác - Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác hồ. - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. - Tình cảm của bác với các cháu thiếu nhi. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước: Nghĩa trang liệt sĩ Tuần Giáo, bia tưởng	- Sở thích, khả năng của bản thân - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học - Thực hiện công việc được giao (Xếp dọn đồ chơi, trực nhật...) - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động - Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến - Sở thích, khả năng riêng của bản thân (có khả năng làm gì và không làm được gì). - Ứng xử phù hợp với giới tính: bạn trai nhường bạn gái, thay quần áo chỗ kín đáo, chú ý động tác khi mặc váy. - Nhận biết các trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác

	lễ hội của quê hương, đất nước.	niệm thanh niên xung phong chân đèo Pha Đin, Đài tưởng niệm anh hùng Vừ A Dính. - Quan tâm tới các lễ hội trong năm: Ngày hội đến trường, ngày tết trung thu, ngày hội 20/11, ngày quốc tế phụ nữ 8/3, Lễ quốc khánh 2/9, Lễ hội 20/7, lễ mừng lúa mới, ngày tết của dân tộc Mông, lễ hội du xuân của dân tộc Mông, lễ hội làm bánh dày của dân tộc Mông.... - Trẻ được thăm quan trải nghiệm 1 số khu vui chơi, di tích lịch sử... của huyện Tuần Giáo
2. Phát triển kĩ năng xã hội <i>Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</i> - Quan tâm đến môi trường	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) - Chờ đến lượt - Yêu mến bố, mẹ, anh chị, em ruột. - Chơi hòa thuận với bạn - Nhận biết hành vi “đúng” – “sai” , “tốt”- “xấu”	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường) - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép - Chờ đến lượt hợp tác
		- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận
		- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình
		-Quan tâm, giúp đỡ bạn - Phân biệt hành vi “đúng” – “sai” , “tốt”- “xấu”
	- Tiết kiệm điện nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối - Trẻ được tham gia chăm sóc, gieo trồng các loại cây, hoa tạo môi trường Xanh – sạch – đẹp trong trường (lớp) của trẻ	

2.5. Giáo dục phát triển thẩm mĩ

a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)

Thông qua hoạt động tạo hình trẻ thực hiện được các bước cơ bản về công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Thể hiện thái độ tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	- Nghe các bài hát, bản nhạc (Nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	
	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm - Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản - Nhận xét sản phẩm tạo hình	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. - Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu tạo ra các sản phẩm. - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự	- Vận động theo ý	- Lựa chọn, thể hiện	- Tự nghĩ ra các hình thức

sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc tạo hình)	thích khi hát / nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	các hình thức vận động theo nhạc - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	đề tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn)
	Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
		- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	
	- Đặt tên cho sản phẩm của mình		

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

2.1 Giáo dục phát triển thể chất

a. Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3- 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp điệu bản nhạc / bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2 m) - Đi kiễng gót liên tục 3m 2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi /chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3- 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m 2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi /chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đích dắc).	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2 m, rộng 0,3 m) một đầu kê cao 0,3m - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây. 2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi /chạy thay đổi hướng vận động đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).
	2.3. Phối hợp tay – mắt trong vận động:	2.3. Phối hợp tay – mắt trong vận động:	2.3. Phối hợp tay – mắt trong vận động:

	- Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m) - Tự đập – bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18 cm) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài	- Tung bắt bóng với người đối diện (cô / bạn) : bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc, cách nhau 2 m) không chệch ra ngoài	- Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m) - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2 m). - Đi, đập và bắt bóng nảy 4 -5 lần liên tiếp. 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2 m). - Bò vòng qua 5 – 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu
3. Thực hiện và phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt	3.1. Thực hiện được các vận động - Xoay tròn cổ tay - Gập, đan ngón tay vào nhau 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng được một đoạn 10cm - Xếp chồng 8 – 10 khối không đổ - Tự cài, cởi cúc.	3.1. Thực hiện được các vận động - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở các ngón tay 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 -12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.1. Thực hiện được các vận động - Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay - Gập, mở lần lượt từng ngón tay 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ - Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3- 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau..) 1.2. Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau.. biết 1 số món ăn quen thuộc của người dân tộc Thái như: ca nướng, cơm lam.... 1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau	1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm cùng nhóm - Thịt, cá... có nhiều chất đạm - Rau, quả chín có nhiều vitamin 1.2. Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có luộc, ấu canh: thịt có luộc, rán, kho: gạo nấu cơm, nấu cháo.	1.1. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
		1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng	1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng - Tháo tất, cởi quần, áo... 2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. 2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội / giặt nước cho sạch. 2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi....	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước	3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.

	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	lã. 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Không uống nước lã, ăn quả vật ngoài đường. 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ: đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.. - Che miệng khi ho, hắt hơi - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Nhận ra và phòng tránh một số vận dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng..) khi được nhắc nhở. 4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi..) khi được nhắc nhở. 4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch. 4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước..là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. 4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ.. không uống rượu , bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không	4.1. Bết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng..là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc nhọn. 4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm..là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. 4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sắc.. - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.

		được phép của cô giáo. 4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn / người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế, ẵm, cho bánh kẹo, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. 4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào..
--	--	---	--

2.2. Giáo dục phát triển về nhận thức

Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Qua tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “ Vì sao cây lại héo?” ; “ Vì sao lá cây bị úớt?”..	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “ Tại sao có mưa?”...

	1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. 1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. 1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu /đường /muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. 1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	1.2. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt /trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. 1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “ Cho thêm đường / muối nên nước ngọt /mặn hơn. 2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “ Nắp cốc có những giọt nước do ước nóng bốc hơi”. 2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. 3.2. Thể hiện một số điều quan sát	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát. 3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động

	được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo....	qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình..	chơi, âm nhạc và tạo hình..
Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5– 6 tuổi
1.Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng 1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. 1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn 1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5 1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.1. Quan tâm đến chữ số số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “ Bao nhiêu?”; “ Là số mấy?” 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. 1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ. 1.6. Sử dụng các số từ 1 – 5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “ Bao nhiêu?”; “ Đây là mấy?”.. 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. 1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. 1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. 1.6. Nhận biết các số từ 5 – 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo quy tắc	Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu 2.2. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp
	So sánh hai đối	Sử dụng được dụng cụ	Sử dụng được một số

3. So sánh hai đối tượng	tượng về kích thước và nói được các từ: to / nhỏ hơn; dài hơn / ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...). 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4– 5 tuổi	5– 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. 1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.4. Nói được tên trường/ lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện	1.1. Nói đúng họ và tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Nói tên, tuổi, giới tính công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện 1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện

		1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm / ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: “ Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội : Ngày khai giảng, tết trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh. 3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. - Trẻ quan tâm tới cảnh đẹp, lễ hội của quê hương mình: Lễ hội hoa ban,...	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. 3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ: “ Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ em được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên..” 3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

2.3. Giáo dục phát triển về ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thể hiện được yêu cầu đơn giản. Ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... 1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau, quả, con vật, đồ gỗ... 1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái”. 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...). 1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại
	- Nghe và nhắc lại từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động rất đơn giản, đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi bằng tiếng		
2. Sử dụng lời nói trong	2.1. Nói rõ các tiếng	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào

cuộc sống hằng ngày	2.2. Sử dụng các từ ngữ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... 2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép. 2.4. Kể lại những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim... 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... 2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. 2.8. Sử dụng các từ: “Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa”...trong giao tiếp. 2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... 2.3. Sử dụng được các loại câu đơn giản, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. 2.4. Kể lại sự việc theo trình tự 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... 2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. 2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. 2.8. Sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Mời bạn”; “Cảm ơn”; “Xin lỗi” trong giao tiếp. 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở	đó để người nghe có thể hiểu được. 2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh. 2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh... 2.4. Miêu tả sự việc với một số ⁽⁷⁰⁾ thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật. 2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao. 2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. 2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện 2.8. Sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi”; “Xin phép”; “Thưa”; “Dạ”; “Vâng”...phù hợp với tình huống. 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
	- Làm quen với tranh ảnh, minh họa chỉ người, đồ vật, sự vật, và hành động rất đơn giản và quen thuộc có tiếng Anh phù hợp với độ tuổi.		
3. Làm quen với đọc - viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. 3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3. Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	3.1. Chọn sách để xem 3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh 3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem. 3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.

	tranh minh họa (“đọc vệt”). 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cắm lửa, nơi nguy hiểm... 3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.	3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra – lối vào, cắm lửa, biển báo giao thông... 3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. 3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
- Làm quen với một số ký hiệu bằng tiếng Anh thông thường phù hợp với độ tuổi		

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. 1.2. Nói được điều bé thích, không thích	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.1. Nói được họ, tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc số điện thoại. 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. 1.3. Nói được mình có những điểm giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). 1.4. Biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình. 1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. 2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi).	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. 2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). 2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc,	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận,

tình cảm với xon người, sự vật, hiện tượng xung quanh.	mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. 3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. 3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ. 3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua bài hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. 3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. 3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc..). 3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.6. Biết một vài cảnh đẹp di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. 4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.1. Thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.3. Chú ý khi nghe cô, bạn nói. 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. 4.5. Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	4.1. Thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác 4.4. Biết chờ đến lượt. 4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.

trường	và chăm sóc cây. 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. 5.3. Không bẻ cành, bứt hoa. 5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. 5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...) 5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.
---------------	--	--	--

2.5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật ⁽⁷¹⁾	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. 1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát; bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện. 1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật về (màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình.	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm các động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. 1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy; lắc lư) theo bài hát; bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. 1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm và nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình.	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. 1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. 1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của tác phẩm tạo hình.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu của bài hát quen thuộc. 2.2. Vận động theo	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... 2.2. Vận động nhịp	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... 2.2. Vận động nhịp

	nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). 2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. 2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản. 2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. 2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). 2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. 2.4. Vẽ, phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. 2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. 2.6. Làm lõm, đổ bột, bẻ lồi, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều tri tiết. 2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). 2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. 2.4. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.5. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo hình bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.6. Phối hợp các kỹ năng để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. 2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động tạo hình (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Vận động theo ý thức các bài hát, bản nhạc quen thuộc. 3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thức. 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. 3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thức. 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục.

Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: Lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8/3), tết Thiếu nhi (1/6), Ngày ra trường...).

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng với phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đón mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: Sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kĩ năng đã được thu nhận.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan- minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp các đối tượng, phương tiện (Vật thật, đồ chơi, tranh ảnh): hành động mẫu:

Hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, máy ghi âm, điện thoại, máy tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện, ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm chuyên đặt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm vui, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong trình hoạt động.

3.5. Nhóm phương pháp nêu gương – đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ lòng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của bé. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lí của trẻ.

3.6 Nhóm phương pháp công nghệ tiên tiến

Ứng dụng 1 số phương pháp giáo dục khoa học tiên tiến (Steam) vào trong các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ

4. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

4.1. Môi trường vật chất

a. Môi trường cho trẻ hoạt động phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lí, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí để chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động: khu vực chơi đóng vai: tạo hình: thư viện (sách chuyện tranh): khu vực ghép hình, lắp ráp/ xây dựng: khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học: hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi, khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết

b. Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật

4.2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu nhận thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1.1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ / người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

2. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

2.1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề / tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/ trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/ tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ Chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Chương trình giáo dục của nhà trường, giáo viên các lớp xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với tình hình của nhóm/lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Nội dung của các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp theo các chủ đề gần gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của từng điểm trường.

Giáo viên theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hướng dẫn hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và của nhóm/lớp.

Giáo viên phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; quan tâm đến việc can thiệp sớm và giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật.

Phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất.

Tuần Giáo, ngày 29 tháng 8 năm 2025

T.M HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Phương